



Số: 144 /KH-UBND

Bình Phước, ngày 26 tháng 4 năm 2021

KẾ HOẠCH

Thực hiện chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Thực hiện Thông tư số 11/2018/TT-BNV ngày 14/9/2018 của Bộ Nội vụ về ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam và Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ quy định chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm thu thập các chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Phước do các sở, ban, ngành thực hiện, gồm: việc lập và gửi báo cáo thống kê; hướng dẫn lập báo cáo; tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê.

- Tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam để trình Bộ Nội vụ công bố, tổ chức phổ biến, thông tin thống kê; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện.

- Khai thác, tổng hợp, lồng ghép việc thu thập các chỉ tiêu thuộc bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam thông qua chế độ báo cáo thống kê của các sở, ban, ngành; các cuộc điều tra thống kê và sử dụng dữ liệu hành chính phục vụ thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam để đánh giá việc thực hiện chính sách đối với thanh niên hàng năm, 05 năm và trong nhiều năm; đồng thời, làm cơ sở để ban hành chính sách phù hợp trong phát triển thanh niên.

2. Yêu cầu

Các sở, ban, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực được giao triển khai thực hiện theo các nội dung được phân công tại Kế hoạch, đảm bảo thực hiện các nội dung theo quy định.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Về tổng quan các tiêu chí

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BNV ngày 14/9/2018 của Bộ Nội vụ, Bộ chỉ số thống kê thanh niên Việt Nam có 83 tiêu chí. Trong đó, giao 15 cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện. Cụ thể:

- Cục Thống kê tỉnh: 24 tiêu chí; mã số 0101, 0201, 0202, 0203, 0205, 0301, 0302, 0303, 0304, 0305, 0307, 0308, 0312, 0314, 0607, 0703, 0801, 0802, 1001, 1002, 1003, 1104, 1105, 1106.

- Công an tỉnh: 03 tiêu chí; mã số 1101, 1103, 1107.

- Tòa án nhân dân tỉnh: 03 tiêu chí; mã số 0207, 0408, 1108.
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh: 03 tiêu chí; mã số 0408, 1109, 1110.
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy: 02 tiêu chí 0405, 0409.
- Tỉnh đoàn: 04 tiêu chí; mã số 0401, 0402, 0403, 0404.
- Bảo hiểm xã hội tỉnh: 02 tiêu chí; mã số 0306, 0704.
- Ngân hàng Nhà nước tỉnh: 01 tiêu chí; mã số 1004.
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 11 tiêu chí; mã số 0204, 0309, 0310, 0311, 0313, 0608, 1102, 1201, 1202, 1203, 1205.
- Sở Nội vụ: 02 tiêu chí; mã số 0406, 0407.
- Sở Khoa học và Công nghệ: 5 tiêu chí; mã số 0501, 0502, 0503, 0504, 0505.
- Sở Giáo dục và Đào tạo: 8 tiêu chí; mã số 0601, 0602, 0603, 0604, 0605, 0606, 0609, 1212.
- Sở Y tế: 10 tiêu chí; mã số 0701, 0702, 0705, 0706, 0707, 0708, 0709, 0710, 0711, 1206.
- Sở Thông tin và Truyền thông: 03 tiêu chí; mã số 0901, 0902, 0903.
- Sở Tư pháp: 2 tiêu chí; 0206, 1207.

Trong đó, chỉ thực hiện 81 tiêu chí. Lý do: Không thực hiện tiêu chí 1204 (*Tỷ lệ thanh niên là cán bộ, công chức các cấp được bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực quản lý Nhà nước, ngoại ngữ và tin học*) và tiêu chí 0410 (*Tỷ lệ thanh niên làm việc trong các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp vụ, sở, phòng và tương đương*). Vì Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 chưa hướng dẫn thực hiện.

Lưu ý:

- Có 02 cơ quan, đơn vị (Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh) cùng thực hiện tiêu chí về Tỷ lệ thanh niên đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo chính quyền; mã số 0408.
- Có 02 cơ quan, đơn vị (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo) cùng thực hiện tiêu chí về Tỷ lệ thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới; Mã số 1202.

2. Về tổng quan các biểu mẫu

Thực hiện chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Phước gồm 61 biểu mẫu báo cáo. Trong đó:

- Có 48 tiêu chí được thực hiện thống kê riêng lẻ trên từng biểu mẫu (48 biểu mẫu).
- Có 01 tiêu chí thực hiện trên 02 biểu mẫu.
- Có 32 tiêu chí được thực hiện thống kê trên 11 biểu mẫu. Cụ thể:
 - + Biểu số 002tn.N/BCS-CTK (*Dân số thanh niên, tỷ số giới tính của thanh niên*) thống kê chung cho 02 mã số, gồm: 0201, 0202.

+ Biểu số 005.N/BCS-CTK (*Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên*) thống kê chung cho 08 mã số, gồm: 0301, 0302, 0303, 0304, 0305, 0307, 0308, 0314.

+ Biểu số 010tn.N/BCS-CTK (*Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh*) thống kê chung cho 03 mã số, gồm: 1001, 1002, 1003.

+ Biểu số 001tn.N/BCS-LĐTBXH (*Số thanh niên là người khuyết tật; tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh*) thống kê chung cho 02 mã số, gồm: 0204, 0313.

+ Biểu số 002tn.N/BCS-GDĐT (*Số thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông; lưu ban; bỏ học cấp trung học phổ thông*) thống kê chung cho 02 mã số, gồm: 0602, 0603.

+ Biểu số 003tn.N/BCS-GDĐT (*Báo cáo thống kê giáo dục đại học của thanh niên*) thống kê chung cho 03 mã số, gồm: 0604, 0605, 0606.

+ Biểu số 001tn.N/BCS-YT (*Chiều cao và cân nặng trung bình của thanh niên*) thống kê chung cho 02 mã số, gồm: 0701, 0702.

+ Biểu số 002tn.N/BCS-YT (*Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá và uống rượu bia*) thống kê chung cho 02 mã số, gồm: 0705, 0709.

+ Biểu số 003tn.N/BCS-YT (*Tình hình nhiễm HIV và tử vong do HIV/AIDS của thanh niên*) thống kê chung cho 03 mã số, gồm: 0706, 0707, 0708.

+ Biểu số 004tn.N/BCS-YT (*Tình hình kế hoạch hóa gia đình và phá thai của thanh niên/vị thành niên*) thống kê chung cho 02 mã số, gồm: 0710, 0711.

+ Biểu số 001tn.N/BCS-TTTT (*Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, máy tính, Internet*) thống kê chung cho 03 mã số, gồm: 0901, 0902, 0903.

3. Nội dung chế độ báo cáo

3.1. Về các biểu mẫu báo cáo

Chế độ báo cáo thống kê về thanh niên gồm danh mục biểu mẫu báo cáo (*Phụ lục 1 đính kèm*), biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với từng Sở, ngành (*Phụ lục 2 đính kèm*).

3.2. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

3.3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Sở Nội vụ được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu báo cáo, dưới dòng đơn vị báo cáo.

3.4. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: Phần số và phần chữ; phần số phản ánh thứ tự báo cáo (được đánh số liên tục từ 001, 002, 003,...); phần chữ được ghi chữ in viết tắt phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Kỳ - K);

lấy chữ BCS (*Báo cáo Sở*) thể hiện cho hệ biểu báo cáo áp dụng đối với Sở, ngành.

3.5. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi cụ thể dưới tên biểu của từng biểu mẫu thống kê. Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê năm: Được tính bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của tháng thứ mười hai của kỳ báo cáo thống kê đó. Riêng báo cáo thống kê áp dụng đối với ngành giáo dục, kỳ báo cáo năm được tính theo năm học.

b) Báo cáo thống kê theo nhiệm kỳ: Được tính bắt đầu từ ngày đầu tiên của nhiệm kỳ báo cáo thống kê cho đến ngày cuối cùng của nhiệm kỳ báo cáo thống kê đó.

c) Báo cáo thống kê khác: Trong trường hợp cần báo cáo thống kê khác nhằm thực hiện các yêu cầu về quản lý Nhà nước, cơ quan quản lý yêu cầu báo cáo phải bằng văn bản, nêu rõ thời gian, thời hạn, tiêu chí báo cáo thống kê cụ thể và các yêu cầu khác (nếu có) trình UBND tỉnh phê duyệt.

d) Báo cáo thống kê đột xuất: Được thực hiện để giúp UBND tỉnh thu thập các thông tin ngoài các thông tin thống kê được thu thập, tổng hợp theo chế độ báo cáo thống kê định kỳ.

3.6. Thời hạn nhận báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu báo cáo thống kê.

3.7. Hình thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện bằng 2 hình thức: Bằng văn bản giấy và qua hệ thống báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản giấy phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu. Báo cáo bằng văn bản điện tử thể hiện dưới hai hình thức là định dạng PDF của văn bản giấy hoặc dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện báo cáo.

III. KINH PHÍ

1. Kinh phí triển khai thực hiện từ nguồn kinh phí đã giao cho Sở Nội vụ trong nhiệm vụ công tác thanh niên hàng năm.

2. Giao Sở Nội vụ lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định, cấp phát theo quy định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan:

a) Triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê về thanh niên Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

b) Lập Tổ khảo sát và tổ chức việc khảo sát, thu thập, tổng hợp, hoàn chỉnh số liệu thống kê về thanh niên Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo quy định trình UBND tỉnh ban hành.

c) Giải thích biểu mẫu báo cáo thu thập các chỉ tiêu thống kê về thanh niên cho các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh (nếu có).

d) Hàng năm, rà soát danh mục và nội dung các biểu mẫu báo cáo cho phù hợp với thực tiễn theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

đ) Có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện Kế hoạch này, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh theo quy định.

2. Căn cứ Bộ Chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam và trên cơ sở Kế hoạch này, đề nghị Ban Tổ chức Tỉnh ủy; Cục Thống kê tỉnh; Công an tỉnh; Tòa án nhân dân tỉnh; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Tỉnh đoàn; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Ngân hàng Nhà nước tỉnh; các sở, ngành có liên quan và được phân công nhiệm vụ tại Kế hoạch này triển khai thực hiện đầy đủ, chính xác từng biểu mẫu về nội dung báo cáo; thời điểm báo cáo và thời kỳ báo cáo bảo đảm đúng thời hạn quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn thuộc huyện; UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp thực hiện chế độ báo cáo thống kê khi có văn bản yêu cầu.

4. Kế hoạch này thay thế cho Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Thông tư số 11/2018/TT-BNV ngày 14/9/2018 của Bộ Nội vụ về ban hành bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bình Phước và Công văn số 2010/UBND-NC ngày 15/7/2019 của UBND tỉnh về triển khai, thực hiện Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 23/4/2019 của UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Vụ CTTN (Bộ Nội vụ);
- TTTU, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Tỉnh đoàn;
- Công an tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- BCH BDP tỉnh;
- Hội LHPNVN tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, Phòng: NC;
- Lưu: VT, (T02TN).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Tuyết Minh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**PHỤ LỤC 1
DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO**

(Kèm theo Kế hoạch số ~~141~~/KH-UBND ngày ~~26~~ tháng ~~4~~ năm 2021 của UBND tỉnh)

TT chung	STT từng bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. CỤC THỐNG KÊ					
1	1	001tn.N/BCS-CTK	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	2	002tn.N/BCS-CTK	Dân số thanh niên, tỷ số giới tính của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	3	003tn.N/BCS-CTK	Tỷ suất sinh con của vị thành niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	4	004tn.N/BCS-CTK	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	5	005tn.N/BCS-CTK	Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	6	006tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	7	007tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	8	008tn.N/BCS-CTK	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra
9	9	009tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

10	10	010tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	11	011tn.N/BCS-CTK	Tỷ suất tự tử của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12	12	012tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	10 năm	Ngày 31 tháng 12 năm sau năm có điều tra
13	13	013tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	Ngày 31 tháng 12 năm sau năm có điều tra
14	14	014tn.N/BCS-CTK	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2. BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY					
15	1	001tn.N/BCS-BTC	Tỷ lệ thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
16	2	002tn.N/BCS-BTC	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3. TỈNH ĐOÀN					
17	1	001tn.N/BCS-TĐ	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
18	2	002tn.N/BCS-TĐ	Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
19	3	003tn.N/BCS-TĐ	Số thanh niên là Hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
20	4	004tn.N/BCS-TĐ	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4. SỞ NỘI VỤ					
21	1	001tn.N/BCS-SNV	Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
22	2	002tn.N/BCS-SNV	Tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là thanh niên	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ

5. SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

23	1	001tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên là người khuyết tật; tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
24	2	002tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
25	3	003tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
26	4	004tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
27	5	005tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
28	6	006tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
29	7	007tn.N/BCS-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động.	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
30	8	008tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
31	9	009tn.N/BCS-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động; kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
32	10	010tn.N/BCS-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

6. BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH

33	1	001tn.N/BCS-BHXXH	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
34	2	002tn.N/BCS-BHXXH	Số thanh niên hưởng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau

7. SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

35	1	001tn.N/BCS-KHCN	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
36	2	002tn.N/BCS-KHCN	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
37	3	003tn.N/BCS-KHCN	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
38	4	004tn.N/BCS-KHCN	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
39	5	005tn.N/BCS-KHCN	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

8. SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

40	1	001tn.N/BCS-GDĐT	Số thanh niên học trung học phổ thông kỳ đầu năm học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
41	2	002tn.N/BCS-GDĐT	Số thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông; lưu ban; bỏ học cấp trung học phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
42	3	003tn.N/BCS-GDĐT	Báo cáo thống kê giáo dục đại học của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
43	4	004tn.N/BCS-GDĐT	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp và số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

9. SỞ Y TẾ

44	1	001tn.N/BCS-YT	Chiều cao và cân nặng trung bình của thanh niên	5 năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
45	2	002tn.N/BCS-YT	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá và uống rượu bia	5 năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau

					năm báo cáo
46	3	003tn.N/BCS-YT	Tình hình nhiễm HIV và tử vong do HIV/AIDS của thanh niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
47	4	004tn.N/BCS-YT	Tình hình kế hoạch hóa gia đình và phá thai của thanh niên/vị thành niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
48	5	005tn.N/BCS-YT	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
10. SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					
49	1	001tn.N/BCS-TTTT	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, máy tính, Internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
11. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH					
50	1	001tn.N/BCS-NHNN	Số thanh niên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12. SỞ TƯ PHÁP					
51	1	001tn.N/BCS-TP	Số cuộc kết hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
52	2	002tn.N/BCS-TP	Số lượt thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
13. CÔNG AN TỈNH					
53	1	001tn.N/BCS-CA	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn giao thông	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau
54	2	002tn.N/BCS-CA	Số thanh niên nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau
55	3	003tn.N/BCS-CA	Số thanh niên vi phạm pháp luật về an ninh trật tự	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau
14. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH					
56	1	001tn.N/BCS-TANDT	Số vụ ly hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
57	2	002tn.N/BCS-TANDT	Số thanh niên là người bị hại trong các vụ án đã được xét xử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

58	3	003tn.N/BCS-TANDT	Số thanh niên là lãnh đạo ngành Tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
15. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH					
60	1	001tn.H/BCS-VKSNDT	Số thanh niên là bị can đã khởi tố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
61	2	002tn.H/BCS-VKSNDT	Số bị can là thanh niên đã bị truy tố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
62	3	003tn.N/BCS-VKSNDT	Số thanh niên là lãnh đạo trong ngành Kiểm sát	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~11~~ **44**/KH-UBND ngày ~~26~~ **26** tháng ~~4~~ **4** năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CỤC THỐNG KÊ

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-CTK	Chỉ số phát triển thanh niên (YDI)	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002tn.N/BCS-CTK	Dân số thanh niên, tỷ số giới tính của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/BCS-CTK	Tỷ suất sinh con của vị thành niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004tn.N/BCS-CTK	Tỷ suất thanh niên nhập cư, xuất cư, tỷ suất di cư thuần	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005tn.N/BCS-CTK	Thanh niên và tình hình về lao động thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008tn.N/BCS-CTK	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên	Năm có điều tra	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm có điều tra
9	009tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể dục, thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	010tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo; tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh; hố xí hợp vệ sinh	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	011tn.N/BCS-CTK	Tỷ suất tự tử của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12	012tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi	10 năm	Ngày 31 tháng 12 năm sau năm có điều tra
13	013tn.N/BCS-CTK	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực	10 năm	Ngày 31 tháng 12 năm sau năm có điều tra
14	014tn.N/BCS-CTK	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã/chủ trang trại	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001tn.N/BCS-CTK
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 31 tháng
 3 năm sau năm báo cáo

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN
 THANH NIÊN**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Cục thống kê
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

	Mã số	Chỉ số phát triển thanh niên
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo thành thị/nông thôn		
- Thành thị	02	
- Nông thôn	03	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 002tn.N/BCS-CTK
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
 năm sau

**DÂN SỐ THANH NIÊN,
 TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA
 THANH NIÊN**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Cục thống kê
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

	Mã số	Tổng số (nghìn người)	Trong đó		Tỷ số giới tính của thanh niên (số nam/100 nữ)
			Nam (nghìn người)	Nữ (nghìn người)	
A	B	1	2	3	4
1. Chia theo nhóm tuổi					
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	01				
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	02				
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	03				
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	04				
2. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	05				
Nông thôn	06				
3. Chia theo huyện/thị xã/thành phố					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	07				

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: 003tn.N/BCS-CTK
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
 năm sau

**TỶ SUẤT SINH CON CỦA
 VỊ THÀNH NIÊN**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Cục thống kê
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

	Mã số	Số trẻ do phụ nữ tuổi từ 15 tuổi đến 19 sinh ra (<i>Số trẻ em</i>)	Số phụ nữ từ 15 tuổi đến 19 tuổi (<i>ngàn người</i>)	Tỷ suất sinh con của vị thành niên (<i>Số con/1.000 nữ vị thành niên</i>)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
<i>Chia theo thành thị/nông thôn</i>				
Thành thị	02			
Nông thôn	03			

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 004tn.N/BCS-CTK
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND
ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau

**TỶ SUẤT THANH NIÊN NHẬP
CƯ, XUẤT CƯ, TỶ SUẤT DI
CƯ THUẦN**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Cục thống kê
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: ‰

		Tỷ suất thanh niên nhập cư	Tỷ suất thanh niên xuất cư	Tỷ suất thanh niên di cư thuần
A	B	1	2	3
Cả tỉnh	01			
1. Chia theo giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			
2. Chia theo huyện/thị xã/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	04			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 005tn.N/BCS-CTK

Ban hành kèm theo Quyết định

số.../QĐ-UBND

ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

THANH NIÊN VÀ TÌNH HÌNH VỀ LAO ĐỘNG THANH NIÊN

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Cục thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

[illegible]

	Mã số	Lực lượng lao động thanh niên (nghìn người)	Số thanh niên có việc làm trong nền kinh tế (nghìn người)	Tỷ lệ thanh niên có việc làm so với tổng số thanh niên (%)	Tỷ lệ lao động thanh niên qua đào tạo (%)	Số thanh niên thất nghiệp (người)	Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (%)	Số thanh niên thiếu việc làm (người)	Tỷ lệ thiếu việc làm của thanh niên (%)	Tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo (%)	Thu nhập bình quân của thanh niên đang làm việc (triệu đồng/người)
3. Chia theo khu vực kinh tế											
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10										
Công nghiệp và xây dựng	11										
Dịch vụ	12										
4. Chia theo thành thị/nông thôn											
Thành thị	13										
Nông thôn	14										
5. Chia theo huyện/thị xã/thành phố											
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	15										
	...										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 006tn.N/BCS-CTK
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN
 KHÔNG BIẾT CHỮ**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Cục thống kê
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên không biết chữ
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo nhóm dân tộc		
Kinh	08	
Khác	09	
4. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	10	
Nông thôn	11	
5. Chia theo huyện/thị xã/thành phố		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	12	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 007tn.N/BCS-CTK
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN ĐƯỢC
 CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ
 CHĂM, SÓC SỨC KHỎE SINH
 SẢN/SỨC KHỎE TÌNH DỤC**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Cục thống kê
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được cung cấp thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục
A	B	I
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	
4. Chia theo huyện/thị xã/thành phố		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	10	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành
 kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 008tn.N/BCS-CTK
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ GIỜ DÀNH CHO VUI CHƠI, GIẢI TRÍ
MỖI TUẦN CỦA THANH NIÊN**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Cục thống kê

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Số giờ

	Mã số	Tổng số	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên					
			Xem truyền hình/nghe đài	Đọc sách/báo/tạp chí	Chơi thể thao	Giao lưu với bạn bè	Dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
1. Chia theo giới tính								
Nam	02							
Nữ	03							
2. Chia theo nhóm tuổi								
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi								
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04							
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05							
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06							
3. Chia theo trình độ học vấn								
Chưa đi học	07							
Chưa tốt nghiệp tiểu học	08							
Tốt nghiệp tiểu học	09							
Tốt nghiệp trung học cơ sở	10							
Tốt nghiệp trung học phổ thông	11							



	Mã số	Tổng số	Số giờ dành cho vui chơi, giải trí mỗi tuần của thanh niên					
			Xem truyền hình/nghe đài	Đọc sách/báo/tạp chí	Chơi thể thao	Giao lưu với bạn bè	Dành cho sự kiện văn hóa hoặc tôn giáo	Khác
4. Chia theo dân tộc								
Kinh	12							
Khác	13							
5. Chia theo nghề nghiệp								
<i>(Ghi theo danh mục nghề nghiệp của Việt Nam)</i>								
6. Chia theo thành thị/nông thôn								
Thành thị								
Nông thôn								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 009tn.N/BCS-CTK
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN ĐƯỢC
THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG
VĂN HÓA, NGHỆ THUẬT; THỂ
DỤC, THỂ THAO; HOẠT ĐỘNG
SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG Ở NƠI
HỌC TẬP, LÀM VIỆC VÀ
CƯ TRÚ**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Cục thống kê
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên được tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật; thể thao; hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo dân tộc		
Kinh	08	
Khác	09	
4. Chia theo trình độ học vấn		
Chưa đi học	10	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11	
Tốt nghiệp tiểu học	12	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	13	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	14	
5. Chia theo nghề nghiệp		
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp của Việt Nam)	...	
6. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	...	
Nông thôn		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 010tn.N/BCS-CTK
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN LÀ THÀNH
VIÊN TRONG HỘ NGHÈO; TỶ
LỆ THANH NIÊN Ở TRONG HỘ
ĐƯỢC SỬ DỤNG NGUỒN
NƯỚC HỢP VỆ SINH; HỒ XÍ
HỢP VỆ SINH**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Cục thống kê
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên là thành viên trong hộ nghèo	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ thanh niên ở trong hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo nhóm dân tộc			x	x
Kinh	02		x	x
Khác	03		x	x
2. Chia theo thành thị/nông thôn				
Thành thị	04			
Nông thôn	05			
3. Chia theo huyện/thị xã/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	06			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 011tn.N/BCS-CTK
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
 năm sau

TỶ SUẤT TỰ TỬ CỦA THANH NIÊN

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Cục thống kê
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Số ca tử vong do tự tử/100.000 thanh niên

	Mã số	Tỷ suất tự tử của thanh niên
A	B	I
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo dân tộc		
Kinh	08	
Khác	09	
4. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	10	
Nông thôn	11	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 012tn.N/BCS-CTK
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
 năm sau năm có điều tra

**TỶ LỆ NỮ THANH NIÊN ĐÃ
 TỪNG BỊ BẠO LỰC TÌNH
 DỤC TRƯỚC 18 TUỔI**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Cục thống kê
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ nữ thanh niên đã từng bị bạo lực tình dục trước 18 tuổi
A	B	I
Tổng số	01	
1. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	02	
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	03	
2. Chia theo nhóm thu nhập		
Nhóm 1	04	
Nhóm 2	05	
Nhóm 3	06	
Nhóm 4	07	
Nhóm 5	08	
3. Chia theo tình trạng hôn nhân		
Đã kết hôn	09	
Chưa kết hôn	10	
4. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	11	
Nông thôn	12	
5. Chia theo trình độ giáo dục		
Chưa đi học	13	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	14	
Tốt nghiệp tiểu học	15	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	16	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	17	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 013tn.N/BCS-CTK
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau năm có điều tra

TỶ LỆ THANH NIÊN BỊ BẠO LỰC
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Cục thống kê
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên bị bạo lực
A	B	I
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo loại bạo lực		
Thể chất	04	
Tình dục	05	
Tình thần	06	
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	07	
Nông thôn	08	
4. Chia theo huyện/thị xã/thành phố		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	09	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 014tn.N/BCS-CTK
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
 năm sau năm báo cáo

**SỐ THANH NIÊN LÀ
 GIÁM ĐỐC/CHỦ DOANH
 NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ/CHỦ
 TRANG TRẠI**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Cục thống kê
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên là giám đốc/chủ doanh nghiệp, hợp tác xã	Số thanh niên là chủ trang trại
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04		
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05		
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07		
3. Chia theo dân tộc			
Kinh	08		
Khác	09		
4. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	10		
Sơ cấp	11		
Trung cấp	12		
Cao đẳng	13		
Đại học	14		
Trên đại học	15		
5. Chia theo loại hình kinh tế			
Nhà nước	16		
Ngoài nhà nước	17		
Có vốn đầu tư nước ngoài	18		
6. Chia theo huyện/thị xã/thành phố			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	19		

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~14~~¹⁴/KH-UBND ngày ~~26~~²⁶ tháng ~~4~~ năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÔNG AN TỈNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-CA	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn giao thông	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/BCS-CA	Số thanh niên nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/BCS-CA	Số thanh niên vi phạm pháp luật về an ninh trật tự	Năm	Ngày 25 tháng 3 năm sau



Biểu số: : 001tn.N/BCS-CA
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3
 năm sau

**SỐ THANH NIÊN CHẾT,
 BỊ THƯƠNG DO TAI
 NAN GIAO THÔNG**
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Công an tỉnh
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

		Số vụ tai nạn giao thông có nạn nhân là thanh niên trên địa bàn tỉnh (vụ)	Số thanh niên chết do tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh (người)	Số thanh niên bị thương do tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh (người)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo Giới tính				
- Nam	02			
- Nữ	03			
2. Chia theo nhóm tuổi				
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	04			
- Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	05			
3. Chia theo loại phương tiện giao thông				
- Xe máy	06			
- Xe ô tô	07			
- Xe khác	08			
4. Chia theo huyện/thị xã/thành phố				
(Ghi theo Danh mục hành chính)	09			

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 002tn.N/BCS-CABan hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN
NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ
SƠ QUẢN LÝ
Năm...**

Đơn vị báo cáo:

Công an tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo Giới tính			
- Nam	02		
- Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi		x	
Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	04	x	
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	05	x	
3. Chia theo Nghề nghiệp			
Công nhân	06		
Nông dân	07		
Học sinh, sinh viên	08		
Công chức, viên chức	09		
Lao động tự do	10		
Nghề khác	11		
Không có nghề nghiệp	12		
4. Chia theo thành thị/nông thôn			
Thành thị	13		
Nông thôn	14		
5. Chia theo huyện/thị xã/thành phố			
(Ghi theo Danh mục hành chính)	15		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 003tn.N/BCS-CABan hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 25 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN VI PHẠM
PHÁP LUẬT VỀ AN NINH
TRẬT TỰ
Năm...**

Đơn vị báo cáo:

Công an tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số người vi phạm pháp luật về an ninh trật tự	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo Giới tính			
- Nam	02		
- Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi		x	
- Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	04	x	
- Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	05	x	
3. Chia theo hình thức xử lý vi phạm			
Xử lý hình sự	06		
Xử lý hành chính	07		
4. Chia theo thành thị/nông thôn			
Thành thị	08		
Nông thôn	09		
5. Chia theo huyện/thị xã/thành phố			
(Ghi theo Danh mục hành chính)	10		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)*Ngày ... tháng ... năm ...*
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)*Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.*

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~141~~⁴⁴/KH-UBND ngày ~~26~~¹⁶ tháng ~~4~~ năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỐ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-TTTT	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động, máy tính, Internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau



Biểu số: : 001tn.N/BCS-TTTT
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN SỬ
DỤNG ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG,
MÁY TÍNH, INTERNET
Năm...**

Đơn vị báo cáo:
Sở Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên sử dụng điện thoại di động		Tỷ lệ thanh niên sử dụng máy tính	Tỷ lệ thanh niên sử dụng internet
		Chung	Trong đó: Điện thoại thông minh		
A	B	1	2	3	4
Cả tỉnh	01				
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
2. Chia theo thành thị/nông thôn					
- Thành thị	04				
- Nông thôn	05				
3. Chia theo huyện/thị xã/thành phố					
(Ghi theo Danh mục hành chính)	06				
...					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~44~~ 44/KH-UBND ngày ~~26~~ 26 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ Y TẾ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-YT	Chiều cao và cân nặng trung bình của thanh niên	5 năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
2	002tn.N/BCS-YT	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá và uống rượu bia	5 năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau năm báo cáo
3	003tn.N/BCS-YT	Tình hình nhiễm HIV và tử vong do HIV/AIDS của thanh niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
4	004tn.N/BCS-YT	Tình hình kế hoạch hóa gia đình và phá thai của thanh niên/vị thành niên	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
5	005tn.N/BCS-YT	Tỷ lệ thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau



Biểu số: : 001tn.N/BCS-YT
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm:
Ngày 20 tháng 4 năm sau năm

**CHIỀU CAO VÀ CÂN NẶNG
TRUNG BÌNH CỦA THANH NIÊN**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

	Mã số	Chiều cao trung bình của thanh niên (cm)		Cân nặng trung bình của thanh niên (kg)	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
1. Chia theo dân tộc					
- Kinh	02				
- Khác	03				
2. Chia theo nhóm tuổi					
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04				
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05				
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06				
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07				
3. Chia theo dân tộc					
Kinh	08				
Khác	09				
4. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	10				
Nông thôn	11				
5. Chia theo huyện/thị xã/thành phố					
(Ghi theo Danh mục hành chính)	12				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 002tn.N/BCS-YT
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm:
Ngày 20 tháng 4 năm sau năm
báo cáo

**TỶ LỆ THANH NIÊN HÚT THUỐC
LÁ VÀ UỐNG RƯỢU BIA**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Sở Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên hút thuốc lá		Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia		Tỷ lệ thanh niên uống rượu bia đến mức nguy hại	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
1. Chia theo nhóm tuổi							
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	02						
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	03						
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	04						
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	05						
2. Chia theo thành thị/nông thôn							
Thành thị	06						
Nông thôn	07						
3. Chia theo huyện/thị xã/thành phố				x	x	x	x
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	08			x	x	x	x

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 003tn.N/BCS-YT
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

**TÌNH HÌNH NHIỄM HIV VÀ
TỬ VONG DO HIV/AIDS CỦA
THANH NIÊN
Năm...**

Đơn vị báo cáo:
Sở Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

	Mã số	Tình hình nhiễm HIV của thanh niên				Số thanh niên tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Tổng số thanh niên nhiễm HIV (người)	Trong đó: Số thanh niên nhiễm HIV mới phát hiện (người)	Tỷ lệ thanh niên nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc kháng vi-rút HIV (%)	Số thanh niên nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 thanh niên	Số chết trong kỳ (người)	Số tích lũy từ ca đầu tiên (người)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
1. Chia theo giới tính							
- Nam	02						
- Nữ	03						
2. Chia theo nhóm tuổi							
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04						
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05						
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06						
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07						
3. Chia theo thành thị/nông thôn					x	x	x
Thành thị	08				x	x	x
Nông thôn	09				x	x	x
4. Chia theo huyện/thị xã/thành phố							
(Ghi theo Danh mục hành chính)	10						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 004tn.N/BCS-YT
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 4
năm sau

**TÌNH HÌNH KẾ HOẠCH
HÓA GIA ĐÌNH VÀ PHÁ
THAI CỦA THANH NIÊN/VI
THÀNH NIÊN
Năm...**

Đơn vị báo cáo:
Sở Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

	Mã số	Tỷ lệ nữ thanh niên có nhu cầu kế hoạch hóa gia đình chưa được đáp ứng		Số lượt phá thai tại các cơ sở y tế được cấp phép (lượt)		Tỷ lệ phá thai ở vị thành niên tại các cơ sở y tế được cấp phép (%)
		Giãn khoảng cách sinh (%)	Hạn chế số con (%)	Tổng số	Số lượt phá thai của phụ nữ từ 15 tuổi đến 19 tuổi	
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia theo tình trạng hôn nhân		x	x			
Có chồng	02	x	x			
Chưa có chồng	03	x	x			
2. Chia theo dân tộc				x	x	x
Kinh	04			x	x	x
Khác	05			x	x	x
3. Chia theo nhóm tuổi				x	x	x
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	05			x	x	x
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	06			x	x	x
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	07			x	x	x
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	08			x	x	x
4. Chia theo trình độ học vấn				x	x	x
Chưa đi học	09			x	x	x
Chưa tốt nghiệp tiểu học	10			x	x	x
Tốt nghiệp tiểu học	11			x	x	x
Tốt nghiệp trung học cơ sở	12			x	x	x
Tốt nghiệp trung học phổ thông	13			x	x	x
5. Chia theo thành thị/nông thôn						
Thành thị	14					
Nông thôn	15					
6. Chia theo huyện/thị xã/thành phố						
(Ghi theo Danh mục hành chính)	16					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 005tn.N/BCS-YT
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 4
năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TUYÊN
TRUYỀN THAY ĐỔI HÀNH VI, THÁI
ĐỘ KỶ THỊ, PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ
VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG THANH NIÊN
DỄ BỊ TỔN THƯƠNG, NGƯỜI ĐỒNG
TÍNH, SONG TÍNH, CHUYỂN GIỚI**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Sở Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên được tuyên truyền thay đổi hành vi thái độ kỷ thị, phân biệt đối xử với các đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương, người đồng tính, song tính, chuyển giới
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
- Nam	02	
- Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	
4. Chia theo huyện/thị xã/thành phố		
(Ghi theo Danh mục hành chính)	10	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~14~~¹⁴/KH-UBND ngày ~~26~~²⁶ tháng ~~4~~⁴ năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCB-KHCN	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002tn.N/BCB-KHCN	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003tn.N/BCB-KHCN	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004tn.N/BCB-KHCN	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005tn.N/BCB-KHCN	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau



Biểu số: : 001tn.N/BCS-KHCN

Ban hành kèm theo Quyết định

số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm

sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN TRONG CÁC

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ

CÔNG NGHỆ

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công
nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên trong các tổ chức khoa học và công nghệ
A	B	1
Tổng số	01	
Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 002tn.N/BCS-KHCN
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm
sau năm báo cáo

**SỐ THANH NIÊN HOẠT ĐỘNG
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**
Có đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công
nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
A	B	1
TỔNG SỐ	01	
<i>Chia theo giới tính</i>		
Nam	02	
Nữ	03	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 003tn.N/BCS-KHCN
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm
sau

**SỐ GIẢI THƯỞNG KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC TRAO
TẶNG CHO THANH NIÊN, TỔ
CHỨC THANH NIÊN**
Có đến ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công
nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Số giải thưởng

	Mã số	Số giải thưởng khoa học và công nghệ được trao tặng cho thanh niên, tổ chức thanh niên
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo cá nhân/tập thể		
- Tập thể	02	
- Cá nhân, chia theo giới tính	03	
Nam làm chủ	04	
Nữ làm chủ	05	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 004tn.N/BCS-KHCN
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm
sau

**SỐ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ TRONG NƯỚC
VÀ NƯỚC NGOÀI DO THANH
NIÊN ĐƯỢC GIAO CHỦ TRÌ
Có đến ngày 31 tháng 12 năm ...**

Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công
nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Nhiệm vụ

	Mã số	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong nước và nước ngoài do thanh niên được giao chủ trì
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Chia theo Giới tính của chủ nhiệm vụ</i>		
Nam	02	
Nữ	03	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 005tn.N/BCS-KHCN
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ
ỨNG DỤNG, TRIỂN KHAI CÁC Ý
TƯỞNG SÁNG TẠO, CÔNG
TRÌNH NCKH PHỤC VỤ SẢN
XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG
Có đến ngày 31 tháng 12 năm ...**

Đơn vị báo cáo:
Sở Khoa học và Công
nghệ
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên được hỗ trợ ứng dụng, triển khai các ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống
A	B	1
Tổng số	01	
<i>Chia theo Giới tính</i>		
Nam	02	
Nữ	03	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~141~~ 44/KH-UBND ngày ~~26~~ 26 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TỈNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-NHNNT	Số thanh niên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau



Biểu số: : 001tn.N/BCS-NHNNT
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm
sau

**SỐ THANH NIÊN CÓ TÀI
KHOẢN THANH TOÁN TẠI
NGÂN HÀNG
Năm ...**

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt
Nam tỉnh
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

	Mã số	Tổng số thanh niên có tài khoản thanh toán tại ngân hàng (Người)
A	B	1
Cả tỉnh	01	
1. Chia theo Giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi	05	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số ~~44~~ 44/KH-UBND ngày ~~26~~ 26 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-TANDT	Số vụ ly hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/BCS-TANDT	Số thanh niên là người bị hại trong các vụ án đã được xét xử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/BCS-TANDT	Số thanh niên là lãnh đạo ngành Tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau



Biểu số: : 001tn.N/BCS-TANDTBan hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ VỤ LY HÔN CỦA
THANH NIÊN**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Vụ việc ly hôn

	Mã số	Tổng số vụ ly hôn	Số vụ ly hôn chung của thanh niên	Số vụ ly hôn của thanh niên	Số vụ ly hôn có yếu tố thanh niên
A	B	1	2=3+4	3	4
Cả tỉnh	01				
1. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	02				
Nông thôn	03				
2. Chia theo huyện/thị xã/thành phố					
<i>(Ghi theo Danh mục hành chính)</i>	04				

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người kiểm tra biểu***(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị***(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 002tn.N/BCS-TANDT

Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ NGƯỜI
BỊ HẠI TRONG CÁC VỤ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC XÉT XỬ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

	Mã số	Số vụ đã xét xử (Vụ)	Số người bị hại trong các vụ án đã được xét xử (Người)			
			Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Chia theo nhóm tuổi thanh niên bị hại	
					Từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 tuổi đến 30 tuổi
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ						
1. Chia theo giới tính						
Nam	01					
Nữ	02					
2. Chia theo thành thị/nông thôn						
Thành thị	03					
Nông thôn	04					
3. Chia theo huyện/thị xã/thành phố						
(Ghi theo Danh mục hành chính)	05					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 003tn.N/BCS-TANDT

Ban hành kèm theo Quyết định

số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ THANH NIÊN LÀ LÃNH**ĐẠO NGÀNH TÒA ÁN****Có đến ngày 31 tháng 12****năm...**

Đơn vị báo cáo:

Tòa án nhân dân tỉnh

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo ngành Tòa án	Tòa án nhân dân tối cao		Tòa án nhân dân cấp cao		Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương	
			Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả tỉnh	01									
1. Chia theo giới tính										
Nam	02									
Nữ	03									
2. Chia theo trình độ học vấn										
Đại học	04									
Trên đại học	05									
3. Chia theo dân tộc										
Kinh	06									
Dân tộc thiểu số	07									

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Người lập biểu***(Ký, họ tên)***Người lập biểu***(Ký, họ tên)*

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~141~~ /KH-UBND ngày ~~26~~ tháng ~~4~~ năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ NỘI VỤ

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
01	001tn.N/BCS-SNV	Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
02	002tn.N/BCS-SNV	Tỷ lệ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là thanh niên	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ



Biểu số: : 001tn.N/BCS-SNV
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Đầu mỗi nhiệm kỳ

**TỶ LỆ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI
LÀ THANH NIÊN**
Nhiệm kỳ...
(Có đến ngày...)

Đơn vị báo cáo:
Sở Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

	Mã số	Tổng số đại biểu Quốc hội (người)	Số đại biểu Quốc hội là thanh niên (người)	Tỷ lệ đại biểu Quốc hội là thanh niên (%)
A	B	1	2	3
Cả tỉnh	01			
1. Chia theo giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			
2. Chia theo dân tộc				
Kinh	04			
Dân tộc thiểu số	05			
3. Chia theo nhóm tuổi				
Từ đủ 21 tuổi đến 25 tuổi	06			
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07			
4. Chia theo trình độ cao nhất đạt được				
Tiểu học	08			
Trung học cơ sở	09			
Trung học phổ thông	10			
Sơ cấp	11			
Trung cấp	12			
Cao đẳng	13			
Đại học	14			
Trên đại học	15			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

**TỶ LỆ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN
DÂN CÁC CẤP LÀ THANH NIÊN**
Nhiệm kỳ...
(Có đến ngày...)

Đơn vị báo cáo:
Sở Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

[illegible]

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND cấp tỉnh (người)	Số đại biểu HĐND cấp tỉnh là thanh niên (người)	Tỷ lệ đại biểu HĐND cấp tỉnh là thanh niên (%)	Tổng số đại biểu HĐND cấp huyện (người)	Số đại biểu HĐND cấp huyện là thanh niên (người)	Tỷ lệ đại biểu HĐND cấp huyện là thanh niên (%)	Tổng số đại biểu HĐND cấp xã (người)	Số đại biểu HĐND cấp xã là thanh niên (người)	Tỷ lệ đại biểu HĐND cấp xã là thanh niên (%)
4. Chia theo trình độ cao nhất đạt được										
Tiểu học	08									
Trung học cơ sở	09									
Trung học phổ thông	10									
Sơ cấp	11									
Trung cấp	12									
Cao đẳng	13									
Đại học	14									
Trên đại học	15									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số 141/KH-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên là người khuyết tật; tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên được tư vấn, giới thiệu việc làm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên được tạo việc làm hàng năm	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên học nghề	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên chết, bị thương do tai nạn lao động	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007tn.N/BCS-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động.	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008tn.N/BCS-LĐTBXH	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	009tn.N/BCS-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động; kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	010tn.N/BCS-LĐTBXH	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001tn.N/BCS-LĐTBXH

Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ
NGƯỜI KHUYẾT TẬT;
TỶ LỆ THANH NIÊN LÀ
NGƯỜI KHUYẾT TẬT
LÀM CHỦ CÁC CSSXKD**
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Lao động, Thương
bình và xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

	Mã số	Số thanh niên là người khuyết tật (người)	Tỷ lệ thanh niên là người khuyết tật làm chủ các cơ sở sản xuất kinh doanh (%)
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo dân tộc			
Kinh	04		
Khác	05		
3. Chia theo loại tật			
Khuyết tật vận động	06		
Khuyết tật nghe nói	07		
Khuyết tật nhìn	08		
Khuyết tật thần kinh tâm thần	09		
Khuyết tật trí tuệ	10		
Khuyết tật khác	11		
4. Chia theo mức độ			
Khuyết tật đặc biệt nặng	12		
Khuyết tật nặng	13		
Khuyết tật nhẹ	14		
5. Chia theo trình độ học vấn			
Chưa đi học	15		
Chưa tốt nghiệp tiểu học	16		
Tốt nghiệp tiểu học	17		
Tốt nghiệp trung học cơ sở	18		
Tốt nghiệp trung học phổ thông	19		
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật	20		
6. Chia theo thành thị/nông thôn			
Thành thị	21		
Nông thôn	22		
7. Chia theo huyện/thị xã/thành phố			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	23		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: 002tn.N/BCS-LĐTBXH

Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm
sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC
TƯ VẤN GIỚI THIỆU
VIỆC LÀM**
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Lao động, Thương binh
và xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người được tư vấn giới thiệu việc làm		Số người tìm được việc làm	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
2. Chia theo nhóm tuổi					
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi					
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04				
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05				
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06				
3. Chia theo đối tượng					
Sau hoàn thành nghĩa vụ quân sự	07				
Sau cai nghiện	08				
Nhiễm HIV/AIDS	09				
Hoàn lương	10				
Đối tượng khác	11				
4. Chia theo thành thị/nông thôn					
Thành thị	12				
Nông thôn	13				
5. Chia theo huyện/thị xã/thành phố					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	14				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: 003tn.N/BCS-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm
sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC
TẠO VIỆC LÀM
HÀNG NĂM**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Sở Lao động, Thương binh
và xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số	Trong đó	
			Nữ	Nam
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo nhóm tuổi				
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	02			
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	03			
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	04			
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	05			
2. Chia theo đối tượng				
Sau hoàn thành nghĩa vụ quân sự	06			
Sau cai nghiện	07			
Nhiễm HIV/AIDS	08			
Hoàn lương	09			
Đối tượng khác	10			
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật				
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	11			
Sơ cấp	12			
Trung cấp	13			
Cao đẳng	14			
Đại học	15			
Trên đại học	16			
4. Chia theo khu vực thị trường				
...	17			
5. Chia theo huyện/thị xã/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	18			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: 004tn.N/BCS-LĐTBXH

Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ THANH NIÊN ĐI LÀM
VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI
THEO HỢP ĐỒNG

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Lao động, Thương
binh và xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04		
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05		
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07		
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	08		
Sơ cấp	09		
Trung cấp	10		
Cao đẳng	11		
Đại học	12		
Trên đại học	13		
4. Chia theo khu vực thị trường			
Châu Âu	14		
Châu Á	15		
Châu Phi	16		
Châu Mỹ	17		
Châu Đại Dương	18		
5. Chia theo huyện/thị xã/thành phố			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	19		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: 005tn.N/BCS-LĐTBXH

Ban hành kèm theo Quyết định

số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ THANH NIÊN**HỌC NGHỀ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Lao động, Thương binh

và xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên học nghề
A	B	I
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo dân tộc		
Kinh	08	
Khác	09	
4. Chia theo trình độ học vấn		
Chưa đi học	10	
Chưa tốt nghiệp tiểu học	11	
Tốt nghiệp tiểu học	12	
Tốt nghiệp trung học cơ sở	13	
Tốt nghiệp trung học phổ thông	14	
5. Chia theo trình độ đào tạo nghề		
Dưới 3 tháng	15	
Sơ cấp	16	
Trung cấp	17	
Cao đẳng	18	
6. Chia theo loại hình cơ sở		
Trường Cao đẳng nghề	19	
Trường Trung cấp nghề	20	
Trung tâm dạy nghề	21	
Cơ sở khác có dạy nghề	22	
7. Chia theo cấp quản lý		
....		
8. Chia theo nhóm ngành, nghề		
.....		
9. Chia theo huyện/thị xã/thành phố		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: 006tn.N/BCS-LĐTBXH

Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN CHẾT,
BỊ THƯƠNG DO TAI
NẠN LAO ĐỘNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Lao động, Thương binh
và xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số người bị thương do tai nạn lao động		Số người chết do tai nạn lao động	
		Tổng số	Trong đó: Thanh niên	Tổng số	Trong đó: Thanh niên
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
2. Chia theo nhóm tuổi					
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04				
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05				
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06				
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07				
3. Chia theo nghề nghiệp					
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam)	08				
4. Chia theo huyện/thị xã/thành phố					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	09				

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

**Biểu số: 007tn.N/BCS-
LĐTBXH**

Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND
ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN TRƯỚC KHI ĐI
LAO ĐỘNG CÓ THỜI HẠN Ở NƯỚC
NGOÀI ĐƯỢC HỌC TẬP, PHỔ BIẾN CÁC
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM, PHÁP
LUẬT NƯỚC SỞ TẠI VÀ CÁC VĂN BẢN
PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN VỀ QUYỀN,
NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG,
NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:
Sở Lao động, Thương
binh và xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên trước khi đi lao động có thời hạn ở nước ngoài được học tập, phổ biến các quy định, pháp luật Việt Nam, pháp luật nước sở tại và các văn bản pháp lý có liên quan về quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật		
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	08	
Sơ cấp	09	
Trung cấp	10	
Cao đẳng	11	
Đại học	12	
Trên đại học	13	
4. Chia theo khu vực thị trường		
Châu Âu	14	
Châu Á	15	
Châu Phi	16	
Châu Mỹ	17	
Châu Đại Dương	18	
5. Chia theo huyện/thị xã/thành phố		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	19	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: 008tn.N/BCS-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm
sau

**SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC
TRANG BỊ KIẾN THỨC VỀ
KỸ NĂNG SỐNG, BÌNH
ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG
CHỐNG BẠO LỰC GIỚI**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Sở Lao động, Thương binh và xã
hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: 009tn.N/BCS-LĐTBXH
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm
sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN LÀM VIỆC Ở
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH
TẾ ĐƯỢC TRANG BỊ KIẾN THỨC
PHÁP LUẬT, HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ
LĨNH VỰC LAO ĐỘNG; KIẾN THỨC
KỸ NĂNG VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG
VÀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP**

Đơn vị báo cáo:
Sở Lao động, Thương
binh và xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Năm...

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức pháp luật, hội nhập quốc tế về lĩnh vực lao động	Tỷ lệ thanh niên làm việc ở các khu công nghiệp, khu kinh tế được trang bị kiến thức kỹ năng về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04		
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05		
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07		
3. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	08		
Sơ cấp	09		
Trung cấp	10		
Cao đẳng	11		
Đại học	12		
Trên đại học	13		
4. Chia theo huyện/thị xã/thành phố			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	14		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: 10tn.N/BCS-LĐTBXH

Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN DỄ BỊ TỔN
THƯƠNG ĐƯỢC BỒI DƯỠNG KỸ
NĂNG SỐNG, LAO ĐỘNG VÀ HÒA
NHẬP CỘNG ĐỒNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Sở Lao động, Thương
binh và xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên dễ bị tổn thương được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo đối tượng thanh niên dễ bị tổn thương		
Người khuyết tật	08	
Người nhiễm HIV/AIDS	09	
Người sử dụng ma túy	10	
Người hoạt động mại dâm	11	
Thanh niên chậm tiến	12	
Nạn nhân của tệ nạn mua bán người	13	
Đối tượng khác	14	
4. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	15	
Nông thôn	16	
5. Chia theo huyện/thị xã/thành phố		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	17	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~44~~ /KH-UBND ngày ~~26~~ tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-GDĐT	Số thanh niên học trung học phổ thông kỳ đầu năm học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/BCS-GDĐT	Số thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông; lưu ban; bỏ học cấp trung học phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/BCS-GDĐT	Báo cáo tổng kê giáo dục đại học của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004tn.N/BCS-GDĐT	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp và số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau



Biểu số: : 001tn.N/BCS-GDDT
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau

**SỐ THANH NIÊN HỌC
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**
Kỳ đầu năm học
(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở Giáo dục và Đào tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên đi học chung cấp trung học phổ thông	Số thanh niên đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo dân tộc			
Kinh	04		
Khác	05		
3. Chia ra theo lớp			
- Học sinh lớp 10	06		
- Học sinh lớp 11	07		
- Học sinh lớp 12	08		
4. Chia theo huyện/thị xã/thành phố			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	09		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 002tn.N/BCS-GDĐT

Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm
sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN TỐT
NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ
THÔNG, LƯU BAN, BỎ HỌC
CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**
Kỳ cuối năm học
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:
Sở Giáo dục và Đào
tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp trung học phổ thông	Tỷ lệ thanh niên lưu ban cấp trung học phổ thông	Tỷ lệ thanh niên bỏ học cấp trung học phổ thông
A	B	1	2	3
Cả tỉnh	01			
1. Chia theo giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			
2. Dân tộc				
Kinh	04			
Khác	05			
3. Chia theo huyện/thị xã/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	06			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 003tn.N/BCS-GDDT

Ban hành kèm theo Quyết định

số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**BÁO CÁO THỐNG KÊ
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA
THANH NIÊN**

Đơn vị báo cáo:

Sở Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

	Mã số	Số thanh niên là sinh viên đại học			Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học (%)	Số thanh niên được đào tạo sau đại học		
		Tổng số sinh viên (người)	Sinh viên tuyển mới (người)	Sinh viên tốt nghiệp (người)		Tổng số (người)	Thạc sĩ (người)	Tiến sĩ (người)
	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	01							
1. Chia theo giới tính								
Nam	02							
Nữ	03							
2. Chia theo Dân tộc								
Kinh	04							
Khác	05							
3. Chia theo Loại trường								
Công lập	06							
Ngoài công lập	07							
4. Chia theo cấp quản lý								
...	...							
5. Chia theo nhóm ngành đào tạo								
....	...							
6. Chia theo huyện/thị xã/thành phố								
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	...							

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 004tn.N/BCS-GDDT
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ HỌC SINH,
SINH VIÊN ĐƯỢC TƯ VẤN GIÁO
DỤC HƯỚNG NGHIỆP VÀ
SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TRANG
BỊ KIẾN THỨC VỀ KỸ NĂNG
SỐNG, BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ
PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC GIỚI**

Đơn vị báo cáo:
Sở Giáo dục và Đào
tạo
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số thanh niên là học sinh, sinh viên	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới
A	B	1	2	3
Cả tỉnh	01			
1. Chia theo Giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~41~~ /KH-UBND ngày ~~26~~ tháng ~~4~~ năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BAN TỔ CHỨC TỈNH ỦY

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-BTC	Tỷ lệ thanh niên tham gia các cấp ủy Đảng	Đầu nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
2	002tn.N/BCS-BTC	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong các tổ chức chính trị - xã hội	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau



Biểu số : 001tn.N/BCS-BTC
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
 năm sau

**TỶ LỆ THANH NIÊN THAM
 GIA CÁC CẤP ỦY ĐẢNG**
 Nhiệm kỳ...

Đơn vị báo cáo:
 Ban Tổ chức Tỉnh ủy
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tham gia BCH Trung ương Đảng	Tỷ lệ thanh niên tham gia BCH Đảng bộ tỉnh	Tỷ lệ thanh niên tham gia BCH Đảng bộ huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ thanh niên tham gia BCH (Chi) Đảng bộ cơ sở
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
1. Chia theo giới tính					
Nam	02				
Nữ	03				
2. Chia theo dân tộc					
Kinh	04				
Dân tộc thiểu số	05				
3. Chia theo tôn giáo					
(Ghi theo danh mục tôn giáo Việt Nam)	06				
4. Chia theo trình độ học vấn					
Tốt nghiệp tiểu học	07				
Tốt nghiệp trung học cơ sở	08				
Tốt nghiệp trung học phổ thông	09				
5. Trình độ chuyên môn					
- Không có trình độ chuyên môn	10				
- Sơ cấp	11				
- Trung cấp	12				
- Cao đẳng	13				
- Đại học	14				
- Trên đại học	15				
6. Chia theo nhóm tuổi					
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	16				
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	17				

- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	18				
	Mã số	Tỷ lệ thanh niên tham gia BCH Trung ương Đảng	Tỷ lệ thanh niên tham gia BCH Đảng bộ tỉnh	Tỷ lệ thanh niên tham gia BCH Đảng bộ huyện, thị xã, thành phố	Tỷ lệ thanh niên tham gia BCH Đảng bộ cơ sở
7. Chia theo nghề nghiệp					
(Ghi theo danh mục nghề nghiệp)	19				
8. Chia theo khối					
Khối các cơ quan nhà nước	20				
Khối các tổ chức chính trị - xã hội	21				
Khối các tổ chức xã hội - nghề nghiệp	22				
Khối doanh nghiệp	23				
Khối quân sự	24				
Khối Công an	25				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: 002tn.N/BCS-BTC
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 31
 tháng 3 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐẢM NHIỆM CÁC CHỨC VỤ CHỦ CHỐT
 TRONG CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**

Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Ban Tổ chức Tỉnh ủy
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt					
		Ban chấp hành	Ban thường vụ	Bí thư	Phó bí thư	Các tổ chức chính trị - xã hội	
						Cấp trường	Cấp phó
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ	01						
1. Chia theo giới tính							
Nam	02						
Nữ	03						
2. Chia theo nhóm tuổi							
Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	04						
Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	05						
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	06						
3. Chia theo dân tộc							
Kinh	07						
Khác	08						
4. Chia theo tôn giáo							
(Ghi theo danh mục tôn giáo Việt Nam)	09						

	Mã số	Số thanh niên đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt					
		Ban chấp hành	Ban thường vụ	Bí thư	Phó bí thư	Các tổ chức chính trị - xã hội	
						Cấp trưởng	Cấp phó
5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật							
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	10						
Sơ cấp	11						
Trung cấp	12						
Cao đẳng	13						
Đại học	14						
Thạc sỹ (tương đương)	15						
Tiến sỹ (tương đương)	16						
6. Chia theo cấp							
Cấp Trung ương	17						
Cấp tỉnh	18						
Cấp huyện	19						
Cấp xã	20						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~14~~¹⁴/KH-UBND ngày ~~26~~²⁶ tháng ~~4~~⁴ năm 2021)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH TỈNH BÌNH PHƯỚC (GỌI TẮT: TỈNH ĐOÀN)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-TĐ	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/ BCS-TĐ	Số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003tn.N/ BCS-TĐ	Số thanh niên là Hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004tn.N/ BCS-TĐ	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau



Biểu số: 001tn.N/BCS-TĐBan hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau**SỐ THANH NIÊN LÀ ĐẢNG
VIÊN ĐẢNG CỘNG SẢN
VIỆT NAM**
Năm...

Đơn vị báo cáo:

Tỉnh Đoàn

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Trong đó: Số đảng viên là thanh niên mới kết nạp Đảng trong năm
A	B	1	2
Tổng số	01		
1. Chia theo giới tính			
Nam	02		
Nữ	03		
2. Chia theo Dân tộc			
Kinh	04		
Khác	05		
3. Chia theo tôn giáo			
(Ghi theo danh mục tôn giáo Việt Nam)	06		
4. Chia theo nhóm tuổi			
Từ đủ 18 tuổi đến 25 tuổi	07		
Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	08		
5. Chia theo nghề nghiệp			
- Cán bộ, công chức cơ quan Nhà nước tính từ cấp huyện trở lên	09		
- Cán bộ, công chức cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội tính từ cấp huyện trở lên	10		
- Cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn	11		
- Người hoạt động không chuyên trách thôn, bản (ấp, khóm)	12		
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập	13		
- Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập	14		
- Lãnh đạo, quản lý và lao động trong các doanh nghiệp, chia ra:	15		
+ Người lãnh đạo, quản lý doanh nghiệp	16		
+ Nhân viên, người gián tiếp sản xuất	17		
+ Công nhân, lao động trực tiếp sản xuất	18		
- Người làm nông, lâm, ngư nghiệp	19		
- Sĩ quan, chiến sỹ quân đội và công an	20		
- Sinh viên	21		
- Học sinh	22		
- Khác (lao động hợp đồng, tự do...)	23		

	Mã số	Số thanh niên là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Trong đó: Số đảng viên là thanh niên mới kết nạp Đảng trong năm
6. Chia theo trình độ học vấn			
- Tốt nghiệp tiểu học	24		
- Tốt nghiệp trung học cơ sở	25		
- Tốt nghiệp trung học phổ thông	26		
7. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật			
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	27		
- Sơ cấp	28		
- Trung cấp	29		
- Cao đẳng	30		
- Đại học	31		
- Thạc sỹ (tương đương)	32		
- Tiến sỹ (tương đương)	33		
8. Chia theo trình độ lý luận chính trị			
- Sơ cấp	34		
- Trung cấp	35		
- Cao cấp, cử nhân	36		
9. Chia theo huyện ủy/thị ủy/thành ủy			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 002tn.N/BCS-TĐ
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ ĐOÀN
 VIÊN ĐOÀN THANH NIÊN
 CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Tỉnh Đoàn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
A	B	I
Cả tỉnh	01	
1. Chia theo Giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo dân tộc		
Dân tộc Kinh	08	
Dân tộc khác	09	
4. Chia theo trình độ học vấn		
- Tiểu học	10	
- Trung học cơ sở	11	
- Trung học phổ thông	12	
5. Chia theo Trình độ chuyên môn kỹ thuật		
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	13	
- Sơ cấp	14	
- Trung cấp	15	
- Cao đẳng	16	
- Đại học	17	
- Thạc sỹ (tương đương)	18	
- Tiến sỹ (tương đương)	19	

	Mã số	Tổng số thanh niên là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
6. Chia theo khu vực, đối tượng		
- Địa bàn dân cư	20	
- Trường học (học sinh, sinh viên, cán bộ, giảng viên, giáo viên)	21	
- Khối doanh nghiệp (nhà nước và ngoài nhà nước)	22	
- Công chức, viên chức	23	
- Lực lượng vũ trang	24	
- Khác (lao động hợp đồng, tự do...)	25	
7. Chia theo huyện/thị xã/thành phố		
(Ghi theo Danh mục hành chính)	26	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)



(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 003tn.N/BCS-TĐ
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
 năm sau

**SỐ THANH NIÊN LÀ HỘI
 VIÊN HỘI LIÊN HIỆP THANH
 NIÊN VIỆT NAM**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Tỉnh Đoàn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam
A	B	l
Cả tỉnh	01	
1. Chia theo Giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo dân tộc		
Dân tộc Kinh	04	
Dân tộc khác	05	
3. Chia theo nhóm tuổi		
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	06	
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	07	
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	08	
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	09	
4. Chia theo trình độ học vấn		
- Chưa tốt nghiệp tiểu học	10	
- Tốt nghiệp tiểu học	11	
- Tốt nghiệp trung học cơ sở	12	
- Tốt nghiệp trung học phổ thông	13	
5. Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật		
- Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	14	
- Sơ cấp	15	
- Trung cấp	16	
- Cao đẳng	17	
- Đại học	18	
- Thạc sỹ (tương đương)	19	
- Tiến sỹ (tương đương)	20	
6. Chia theo huyện/thị xã/thành phố		
(Ghi theo Danh mục hành chính)	21	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 004tn.N/BCS-TĐ
 Ban hành kèm theo Quyết định
 số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
 năm sau

**SỐ THANH NIÊN THAM GIA
 HOẠT ĐỘNG TÌNH NGUYỆN**
 Năm ...

Đơn vị báo cáo:
 Tỉnh Đoàn
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên tham gia hoạt động tình nguyện
A	B	1
Cả tỉnh	01	
1. Chia theo Giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo nhóm tuổi		
- Từ đủ 16 tuổi đến 17 tuổi	04	
- Từ đủ 18 tuổi đến 21 tuổi	05	
- Từ đủ 22 tuổi đến 25 tuổi	06	
- Từ đủ 26 tuổi đến 30 tuổi	07	
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	08	
Nông thôn	09	
4. Chia theo đối tượng		
Học sinh, sinh viên	10	
Khác	11	
5. Chia theo loại hình hoạt động tình nguyện		
- Hoạt động tình nguyện thực hiện các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ tổ quốc	12	
- Hoạt động tình nguyện vì cộng đồng và xã hội	13	
6. Chia theo huyện/thị xã/thành phố		
(Ghi theo Danh mục hành chính)	14	

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

(Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~44~~ 41/KH-UBND ngày ~~26~~ 26 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-BHXXH	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
2	002tn.N/BCS-BHXXH	Số thanh niên hưởng bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau

Biểu số: : 001tn.N/BCS-BHXX
Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-
UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau

**SỐ THANH NIÊN ĐÓNG BẢO
HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO
HIỂM Y TẾ**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên đóng bảo hiểm thất nghiệp	Số thanh niên đóng bảo hiểm y tế
A	B	1	2
1. Chia theo loại hình kinh tế	01		x
- Doanh nghiệp nhà nước	02		x
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03		x
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04		
- Hành chính, đảng, đoàn thể	05		x
- Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	06		x
- Cán bộ xã, phường, thị trấn	07		x
- Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08		x
- Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	09		x
- Cán bộ không chuyên trách cấp xã	10		x
- Các đối tượng khác	11		x
2. Chia theo nhóm đối tượng tham gia	12	x	
1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng	13	x	
2. Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng	14	x	
3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng	15	x	
4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	16	x	
5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	17	x	
3. Chia theo địa giới hành chính			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	18		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

Biểu số: : 002tn.N/BCS-BHXX

Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm
sau

SỐ THANH NIÊN HƯỞNG BẢO

HIỂM THẤT NGHIỆP, BẢO

HIỂM Y TẾ

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

	Mã số	Số thanh được hưởng bảo hiểm thất nghiệp (người)	Số thanh niên được hưởng bảo hiểm y tế (lượt người)		
			Tổng số	Nội trú	Ngoại trú
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
Chia theo địa giới hành chính					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	02				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ).

PHỤ LỤC 2
BIỂU MẪU VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
(Kèm theo Kế hoạch số ~~14~~**44**/KH-UBND ngày ~~26~~**26** tháng ~~4~~**4** năm 2021 của UBND tỉnh)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI SỞ TƯ PHÁP

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001tn.N/BCS-TP	Số cuộc kết hôn của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002tn.N/BCS-TP	Số lượt thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	2 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo



Biểu số: : 001tn.N/BCS-TP
Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ CUỘC KẾT HÔN
CỦA THANH NIÊN**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Sở Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Sở Nội vụ

	Mã số	Số cuộc kết hôn trong đó có ít nhất một người trong độ tuổi thanh niên (<i>Cặp</i>)		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A		1=2+3	2	3
Toàn tỉnh	01			
1. Chia theo thành thị/nông thôn				
Thành thị	02			
Nông thôn	03			
2. Chia theo huyện/thị xã/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	04			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

Biểu số: : 002tn.N/BCS-TP

Ban hành kèm theo Quyết định
số.../QĐ-UBND ngày.../.../2021

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ LƯỢT THANH NIÊN
ĐƯỢC TUYÊN TRUYỀN PHỔ
BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
Năm...**

Đơn vị báo cáo:

Sở Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Nội vụ

	Mã số	Số lượt thanh niên được tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật (lượt người)
A	B	1
Toàn tỉnh	01	
1. Chia theo giới tính		
Nam	02	
Nữ	03	
2. Chia theo dân tộc		
Kinh	04	
Dân tộc thiểu số	05	
3. Chia theo thành thị/nông thôn		
Thành thị	06	
Nông thôn	07	
4. Chia theo huyện/thị xã/thành phố		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	08	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị:

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Ghi chú: Khái niệm, phương pháp tính; Cách ghi biểu; Nguồn số liệu xem tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2020/TT-BNV ngày 15/12/2020 của Bộ Nội vụ.

